

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 30
Phụ lục - Giao dịch và số dư các bên liên quan	31 - 42



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1437/2001/QĐ-BTM ngày 19 tháng 12 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc chuyển Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần. Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 010300761 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2002 và thay đổi lần thứ 8 ngày 31 tháng 8 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 9, ngõ 84, phố Ngọc Khánh, quận Ba Đình, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Đỗ Hữu Tạo	Chủ tịch
	Ông Võ Quốc Tuấn	Phó Chủ tịch
	Ông Đỗ Đức Hợp	Ủy viên
	Ông Ngô Quang Toàn	Ủy viên
	Ông Hoàng Văn Cảnh	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Hoàng Văn Cảnh	Giám đốc
	Ông Đỗ Đức Hợp	Phó Giám đốc
	Ông Ngô Sỹ Tuấn Anh	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Hoàng Văn Cảnh

Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2018

Số: 146/2018/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex, được lập ngày 05 tháng 3 năm 2018, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



A blue ink handwritten signature.

Phan Thanh Nam
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2018/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2018 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2018

Nguyễn Thị Mai Hoa

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2018-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	MS	TM	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		117.560.397.108	88.355.299.508
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	11.497.410.123	17.324.491.761
1. Tiền	111		11.497.410.123	17.324.491.761
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		60.106.687.789	29.452.784.995
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	39.090.162.906	19.321.331.081
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18.492.791.608	7.266.584.149
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	3.880.596.524	4.221.733.014
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.4	(1.356.863.249)	(1.356.863.249)
IV. Hàng tồn kho	140		45.874.675.334	41.578.022.752
1. Hàng tồn kho	141	5.5	48.272.327.362	44.922.535.900
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	5.5	(2.397.652.028)	(3.344.513.148)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		81.623.862	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.12	81.623.862	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		38.442.255.078	32.756.346.149
II. Tài sản cố định	220		17.232.431.780	24.814.204.287
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	15.279.656.942	13.292.384.731
- Nguyên giá	222		36.535.378.396	32.714.684.020
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.255.721.454)	(19.422.299.289)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	1.952.774.838	11.521.819.556
- Nguyên giá	228		2.499.704.988	12.035.981.088
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(546.930.150)	(514.161.532)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.8	3.420.202.698	3.780.804.306
1. Nguyên giá	231		7.331.842.478	7.331.842.478
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(3.911.639.780)	(3.551.038.172)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		17.758.306.331	4.137.719.920
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	17.758.306.331	4.137.719.920
VI. Tài sản dài hạn khác	260		31.314.269	23.617.636
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	31.314.269	23.617.636
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		156.002.652.186	121.111.645.657

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	MS	TM	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		102.093.776.444	75.214.230.360
I. Nợ ngắn hạn	310		98.546.485.444	73.074.014.360
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	39.153.283.001	36.112.585.522
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16.734.558.769	9.168.186.521
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	1.532.994.929	2.302.953.198
4. Phải trả người lao động	314		7.192.937.949	6.733.614.196
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	5.557.076.862	7.108.824.317
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	12.919.344.707	5.648.684.990
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	13.368.295.200	5.034.630.755
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.087.994.027	964.534.861
II. Nợ dài hạn	330		3.547.291.000	2.140.216.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	481.530.000	481.530.000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		3.065.761.000	1.658.686.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		53.908.875.742	45.897.415.297
(400 = 410+430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.16	53.908.875.742	45.897.415.297
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.307.500.000	24.246.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.307.500.000	24.246.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.879.060.000	2.879.060.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.476.159.346	2.476.159.346
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.773.316.786	4.773.316.786
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.472.839.610	11.522.879.165
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	515.080.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.472.839.610	11.007.799.165
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		156.002.652.186	121.111.645.657
(440 = 300+400)				

Người lập



Phạm Thị Tú Anh

Kế toán trưởng



Phan Thị Hoa

Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2018

Giám đốc




Hoàng Văn Cảnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.17	573.714.382.694	474.516.031.389
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.17	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		573.714.382.694	474.516.031.389
4. Giá vốn hàng bán	11	5.18	485.312.637.468	392.134.093.437
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		88.401.745.226	82.381.937.952
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	1.253.121.519	977.452.231
7. Chi phí tài chính	22	5.20	2.003.953.634	4.625.131.253
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		609.402.502	1.627.363.910
8. Chi phí bán hàng	25	5.21	66.370.214.751	64.683.056.853
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		-	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		21.280.698.360	14.051.202.077
11. Thu nhập khác	31	5.23	59.036.937	65.159.964
12. Chi phí khác	32	5.23	3.717.909.772	114.113.085
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.23	(3.658.872.835)	(48.953.121)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		17.621.825.525	14.002.248.956
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.24	3.951.985.915	2.800.449.791
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		13.669.839.610	11.201.799.165
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.25	4.909	3.568

Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Phạm Thị Tú Anh

Phan Thị Hoa

Hoàng Văn Cảnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	17.621.825.525	14.002.248.956
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	2.496.315.438	2.322.547.838
- Các khoản dự phòng	03	(946.861.120)	(771.049.429)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	1.507.197.622	43.584.575
- Chi phí lãi vay	06	609.402.502	1.627.363.910
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	21.287.879.967	17.224.695.850
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(12.387.337.838)	(9.085.870.094)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(3.349.791.462)	(2.529.752.562)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	8.463.850.240	24.860.299.461
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(7.696.633)	32.510.189
- Tiền lãi vay đã trả	14	(609.402.502)	(1.627.363.910)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.481.620.682)	(2.391.917.887)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.428.399.999)	(1.130.650.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8.487.481.091	25.351.951.047
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(19.714.182.924)	(4.546.536.396)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	61.268.750	70.340.926
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(19.652.914.174)	(4.476.195.470)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ cho vay	33	65.708.574.583	130.526.218.900
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(57.374.910.138)	(139.961.319.982)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.995.313.000)	(2.818.625.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	5.338.351.445	(12.253.726.082)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(5.827.081.638)	8.622.029.495
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17.324.491.761	8.702.462.266
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	11.497.410.123	17.324.491.761

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2018

Giám đốc







Phạm Thị Tú Anh

Phan Thị Hoa

Hoàng Văn Cảnh

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex được thành lập theo Quyết định số 1437/2001/QĐ-BTM ngày 19 tháng 12 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc chuyển Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần. Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 010300761 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2002 và thay đổi lần thứ 8 ngày 31 tháng 8 năm 2017. Vốn điều lệ: 30.307.500.000 đồng. Trong đó:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	1.530.000	15.300.000.000	50,48%
Các cổ đông khác	1.500.750	15.007.500.000	49,52%
Cộng	3.030.750	30.307.500.000	100%

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 9, ngõ 84, phố Ngọc Khánh, quận Ba Đình, Hà Nội

Số lao động bình quân trong năm 2017: 160 người

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu; Kinh doanh các loại vật tư thiết bị dầu khí, xăng dầu;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Xuất nhập khẩu các loại vật tư thiết bị dầu khí, xăng dầu; Xuất nhập khẩu thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc thiết bị. Chi tiết: sửa chữa, lắp đặt các loại vật tư, thiết bị, phương tiện tồn chứa, vận chuyển bơm rót của ngành dầu khí;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: tư vấn dịch vụ kỹ thuật trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh của Công ty;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng; kho bãi và máy, thiết bị; Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: kinh doanh các sản phẩm dầu nhờn, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), gas hóa lỏng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải xăng dầu, hàng hóa;
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác. Chi tiết: sản xuất các loại vật tư, thiết bị, phương tiện tồn chứa, vận chuyển bơm rót của ngành dầu khí;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải. Chi tiết: đóng mới, sửa chữa, cải tạo các loại xe vận chuyển xăng dầu, hóa chất khí hóa lỏng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Thi công xây lắp các công trình dầu khí; Thi công xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Tổng đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn sơn các loại;
- Sản xuất hóa chất cơ bản. Chi tiết: sản xuất cồn khô;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm. Chi tiết: môi giới lao động (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: tư vấn, đào tạo lao động;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: mua bán cồn khô;
- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, sản xuất mực in và ma tít. Chi tiết: sản xuất sơn các loại.

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2017: Sản xuất và kinh doanh các loại vật tư thiết bị chuyên ngành xăng dầu, kinh doanh xăng dầu.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2017, Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc, trực thuộc Công ty như sau:

1. Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex
2. Xí nghiệp Cơ khí và Xây lắp Xăng dầu Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ đã được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái mua vào của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm Báo cáo.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với Chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm vi tính và tài sản khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2017 (Số năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	04 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 15
Dụng cụ quản lý, TSCĐ khác	04 - 06

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

TSCĐ vô hình là phần mềm vi tính và tài sản khác được khấu hao không quá 10 năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 2 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ;
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi đã trừ đi nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong năm (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác và các khoản cho vay.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là Văn phòng Tổng Công ty, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng trong năm Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực xăng dầu, không có bộ phận hoạt động kinh doanh khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt	514.896.500	2.319.621.500
Tiền gửi ngân hàng	10.982.513.623	15.004.870.261
Tổng	11.497.410.123	17.324.491.761

5.2 Phải thu của khách hàng

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	39.090.162.906	19.321.331.081
- Công ty cổ phần pin ac quy Miền Nam	14.142.480.000	-
- Công ty xăng dầu Phú Thọ	892.914.000	1.179.519.000
- Công ty xăng dầu Quảng Trị	-	571.560.000
- Công ty Petrolimex Lào	3.004.001.445	2.341.106.145
- Công ty xăng dầu Hà Tĩnh	2.076.690.000	-
- Công ty xăng dầu Quảng Bình	2.564.064.800	-
- Công ty xăng dầu Hà Bắc	1.043.955.000	-
- Công ty xăng dầu B12	2.324.910.000	-
- Công ty xăng dầu khu vực I - TNHH một thành viên	1.812.480.000	-
- Tổng kho xăng dầu Đức Giang	1.284.299.500	-
- Công ty xăng dầu khu vực II - TNHH một thành viên	1.133.000.000	-
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	8.811.368.161	15.229.145.936
Tổng	39.090.162.906	19.321.331.081

(*) Phải thu các bên liên quan được trình bày tại phụ lục số: 04/HN-CTC

5.3 Các khoản phải thu khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	3.880.596.524	(236.903.517)	4.221.733.014	(236.903.517)
- Ký cược, ký quỹ	49.014.075	-	256.254.000	-
- Phải thu khác	1.723.117.459	(236.903.517)	2.743.773.833	(236.903.517)
+ Nguyễn Xuân Tuấn	236.903.517	(236.903.517)	236.903.517	(236.903.517)
+ Đỗ Minh Hải	-	-	782.402.744	-
+ Nguyễn Anh Dũng	-	-	405.382.899	-
+ Nguyễn Bình Khuê	-	-	556.740.659	-
+ Ban quản lý công nghệ cao TP.HCM	655.641.238	-	119.714.433	-
+ Các đối tượng khác	830.572.704	-	642.629.581	-
- Tạm ứng	2.108.464.990	-	1.221.705.181	-
Tổng	3.880.596.524	(236.903.517)	4.221.733.014	(236.903.517)

5.4 Nợ xấu

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	1.356.863.249	-	1.356.863.249	-
<u>Trong đó:</u>				
			Quá hạn trên 02 năm	Quá hạn trên 03 năm
Công ty TNHH SX TM Hưng Phát			-	334.714.732
Công ty CP đầu tư & xây dựng Quốc Tế Việt Nam			-	149.940.000
Công ty CP Đại Tín			-	37.290.000
Công ty TNHH Thương Mại Quốc Thắng			-	406.615.000
Công ty TNHH TM XD Đại Việt Phú			-	191.400.000
Nguyễn Xuân Tuấn			-	236.903.517
Tổng			-	1.356.863.249

5.5 Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
Hàng đang đi trên đường	-	-	7.457.000.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	28.228.473.506	1.570.609.860	26.679.200.343	2.448.963.315
Công cụ, dụng cụ	41.530.000		41.530.000	-
Chi phí SX KDDD	1.555.160.346		2.138.942.488	-
Thành phẩm	5.250.153.547		3.163.515.614	-
Hàng hóa	13.197.009.963	827.042.168	5.442.347.455	895.549.833
Tổng	48.272.327.362	2.397.652.028	44.922.535.900	3.344.513.148

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.6 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2017	22.297.142.702	3.375.472.158	6.467.303.316	574.765.844	32.714.684.020
Tăng trong năm	1.948.464.384	921.913.039	660.000.000	559.840.000	4.090.217.423
Mua trong năm	-	921.913.039	660.000.000	559.840.000	2.141.753.039
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.948.464.384	-	-	-	1.948.464.384
Giảm trong năm	152.114.294	117.408.753	-	-	269.523.047
Thanh lý, nhượng bán	152.114.294	117.408.753	-	-	269.523.047
Số dư tại 31/12/2017	24.093.492.792	4.179.976.444	7.127.303.316	1.134.605.844	36.535.378.396
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2017	11.878.663.730	2.359.157.565	4.910.369.052	274.108.942	19.422.299.289
Tăng trong năm	1.397.285.527	238.032.739	313.339.695	154.287.251	2.102.945.212
Khấu hao trong năm	1.397.285.527	238.032.739	313.339.695	154.287.251	2.102.945.212
Giảm trong năm	152.114.294	117.408.753	-	-	269.523.047
Thanh lý, nhượng bán	152.114.294	117.408.753	-	-	269.523.047
Số dư tại 31/12/2017	13.123.834.963	2.479.781.551	5.223.708.747	428.396.193	21.255.721.454
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2017	10.418.478.972	1.016.314.593	1.556.934.264	300.656.902	13.292.384.731
Tại 31/12/2017	10.969.657.829	1.700.194.893	1.903.594.569	706.209.651	15.279.656.942

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 10.278.759.316 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.7 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2017	11.638.127.488	132.716.000	265.137.600	12.035.981.088
Tăng trong năm	-	46.800.900	-	46.800.900
Mua trong năm	-	46.800.900	-	46.800.900
Giảm trong năm	9.583.077.000	-	-	9.583.077.000
Thanh lý nhượng bán	9.583.077.000	-	-	9.583.077.000
Số dư tại 31/12/2017	2.055.050.488	179.516.900	265.137.600	2.499.704.988
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2017	171.907.488	119.444.382	222.809.662	514.161.532
Tăng trong năm	-	19.511.738	13.256.880	32.768.618
Khấu hao trong năm	-	19.511.738	13.256.880	32.768.618
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2017	171.907.488	138.956.120	236.066.542	546.930.150
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2017	11.466.220.000	13.271.618	42.327.938	11.521.819.556
Tại 31/12/2017	1.883.143.000	40.560.780	29.071.058	1.952.774.838

5.8 Bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a. Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	7.331.842.478	-	-	7.331.842.478
- Nhà	6.905.568.478	-	-	6.905.568.478
- Máy móc thiết bị	426.274.000	-	-	426.274.000
Giá trị hao mòn lũy kế	3.551.038.172	360.601.608	-	3.911.639.780
- Nhà	3.124.764.172	360.601.608	-	3.485.365.780
- Máy móc thiết bị	426.274.000	-	-	426.274.000
Giá trị còn lại	3.780.804.306	-	-	3.420.202.698
- Nhà	3.780.804.306	-	-	3.420.202.698
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Máy móc thiết bị	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.9 Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Mua sắm	564.708.578	1.989.779.877
- CP mua đất tại khu T30 xã Bình Hưng TP. Hồ Chí Minh	-	1.790.624.735
- Cột bơm XE-SDA 2221 OJMBBT-EBT 1Fa dùng cho xe máy	24.155.142	24.155.142
- Mua 01 bộ máy khắc LASER FIBER SA 110/20W C.Nghiệp	255.000.000	-
- Màn hình LED 2048 x 768mm, phần mềm điều khiển lắp CH SĐ	110.553.436	-
- CP cài đặt và nâng cấp phần mềm EFFECT	175.000.000	175.000.000
Xây dựng cơ bản	17.193.597.753	2.147.940.043
- Công trình Trụ sở, đất CN TPHCM	-	228.626.568
Công trình CHXD VP TPHCM	2.025.220.910	-
- Công trình XD CHXD tại khu CN cao TPHCM	14.781.079.091	-
- Gtrị S/C cải tạo công+trụ công, đường bãi bê tông, rãnh công nghệ của CHXD Vĩnh Ngọc	279.321.752	-
- Chi phí chế tạo máy xúc rửa bồn bể xăng dầu	107.976.000	42.931.818
- Công trình cải tạo CHXD Sài Đồng - tư vấn thiết kế	-	49.915.293
- Giá trị cải tạo CHXD số 4 Sài Đồng	-	1.826.466.364
Tổng	17.758.306.331	4.137.719.920

5.10 Chi phí trả trước

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Dài hạn	31.314.269	23.617.636
Công cụ dụng cụ, chi phí khác	31.314.269	23.617.636
Tổng	31.314.269	23.617.636

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	39.153.283.001	39.153.283.001	36.112.585.522	36.112.585.522
Nomura Trading Company..., Ltd	11.357.816.803	11.357.816.803	20.687.426.786	20.687.426.786
Công ty TNHH MTV Xăng dầu khu vực I	3.460.931.917	3.460.931.917	2.643.989.178	2.643.989.178
Pingxiang Wenyuan Import Export Trade Co.,LTD	9.676.422.900	9.676.422.900	-	-
Pingxiang Maofa Import Export Trade Co.,LTD	3.027.059.100	3.027.059.100	-	-
Tatsuno Corporation	3.617.975.683	3.617.975.683	-	-
Các đối tượng khác	8.013.076.598	8.013.076.598	12.781.169.558	12.781.169.558
Tổng	39.153.283.001	39.153.283.001	36.112.585.522	36.112.585.522

5.12 Thuế và các khoản phải nộp, phải trả nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2017
	Phải nộp	2.302.953.198	30.974.996.600	31.744.954.869
Thuế giá trị gia tăng	1.282.885.194	4.688.089.728	5.970.974.922	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	14.804.274.561	14.804.274.561	-
Thuế XNK	-	4.239.554.754	4.239.554.754	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	725.956.183	3.951.985.915	3.481.620.682	1.196.321.416
Thuế thu nhập cá nhân	294.111.821	752.346.416	709.784.724	336.673.513
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.527.745.226	2.527.745.226	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	11.000.000	11.000.000	-

5.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trích trước chi phí bảo hành sản phẩm	5.557.076.862	4.818.824.317
Trích trước chi phí phải nghiên cứu, phát triển sản phẩm mới	-	2.290.000.000
Tổng	5.557.076.862	7.108.824.317

5.14 Phải trả khác

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	12.919.344.707	5.648.684.990
Kinh phí công đoàn	45.588.161	78.010.381
Bảo hiểm xã hội	155.030	1.326.000
Bảo hiểm y tế	210.975	229.500
Bảo hiểm thất nghiệp	6.430	102.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	505.531.000	591.324.000
Phải trả cán bộ nhân viên	4.078.789.000	-
Các khoản phải trả khác	8.289.064.111	4.977.693.109
Dài hạn	481.530.000	481.530.000
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	481.530.000	481.530.000
Tổng	13.400.874.707	6.130.214.990

219
TY
H
XÁ
NA
51

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.15 Vay và nợ ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		Phát sinh trong năm		1/1/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	13.368.295.200	13.368.295.200	65.708.574.583	57.374.910.138	5.034.630.755	5.034.630.755
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	4.549.295.200	4.549.295.200	22.389.057.120	22.874.392.675	5.034.630.755	5.034.630.755
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Hà Nội	8.819.000.000	8.819.000.000	15.117.000.000	6.298.000.000	-	-
- Ngân hàng Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên HSBC - Chi nhánh Hà Nội	-	-	26.202.517.463	26.202.517.463	-	-
- Ngân hàng NN&PTNT - Chi nhánh Láng Hạ	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Tổng	13.368.295.200	13.368.295.200	65.708.574.583	57.374.910.138	5.034.630.755	5.034.630.755

Trong đó:

Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu- Chi nhánh Hà Nội: Theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số HAN.DN.963.130917 ngày 20/9/2017, hạn mức 40 tỷ đồng, trong đó hạn mức cho vay không quá 40 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh không quá 20 tỷ đồng. Hiệu lực của hạn mức tín dụng: 12 tháng, đến ngày 20/9/2018. Tài sản đảm bảo: Vay tín chấp.

Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội: Theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 26664.17.086.45664.TD năm 2017, trong đó hạn mức cho vay không quá 30 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh 20 tỷ đồng. Hiệu lực của hạn mức tín dụng: 12 tháng. Tài sản đảm bảo: Vay tín chấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.16 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2016	24.246.000.000	2.879.060.000	2.476.159.346	2.776.316.786	6.657.371.639	39.034.907.771
Tăng trong năm	-	-	-	1.997.000.000	11.201.799.165	13.198.799.165
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.997.000.000	-	1.997.000.000
Lãi	-	-	-	-	11.201.799.165	11.201.799.165
Giảm trong năm	-	-	-	-	6.336.291.639	6.336.291.639
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	3.232.771.639	3.232.771.639
Chia cổ tức	-	-	-	-	2.909.520.000	2.909.520.000
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	194.000.000	194.000.000
Số dư tại 31/12/2016	24.246.000.000	2.879.060.000	2.476.159.346	4.773.316.786	11.522.879.165	45.897.415.297
Số dư tại 01/01/2017	24.246.000.000	2.879.060.000	2.476.159.346	4.773.316.786	11.522.879.165	45.897.415.297
Tăng trong năm	6.061.500.000	-	-	-	13.669.839.610	19.731.339.610
Lãi	-	-	-	-	13.669.839.610	13.669.839.610
Chuyển thành vốn góp theo HĐQT	6.061.500.000	-	-	-	-	6.061.500.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	11.719.879.165	11.719.879.165
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	2.551.859.165	2.551.859.165
Chia cổ tức	-	-	-	-	2.909.520.000	2.909.520.000
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	197.000.000	197.000.000
Chuyển thành vốn góp theo HĐQT	-	-	-	-	6.061.500.000	6.061.500.000
Số dư tại 31/12/2017	30.307.500.000	2.879.060.000	2.476.159.346	4.773.316.786	13.472.839.610	53.908.875.742

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	15.300.000.000	12.240.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	15.007.500.000	12.006.000.000
Tổng	30.307.500.000	24.246.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	24.246.000.000	24.246.000.000
Vốn góp tăng trong năm	6.061.500.000	-
Vốn góp tại cuối năm	30.307.500.000	24.246.000.000
Chia cổ tức	2.909.520.000	2.909.520.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	2.258.859.165	1.035.771.639
Trích quỹ thưởng Ban điều hành	293.000.000	200.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.030.750	2.424.600
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.030.750	2.424.600
Cổ phiếu phổ thông	3.030.750	2.424.600
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.030.750	2.424.600
Cổ phiếu phổ thông	3.030.750	2.424.600
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.17 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	526.487.514.580	439.909.454.740
Doanh thu cung cấp dịch vụ	47.226.868.114	34.606.576.649
Tổng	573.714.382.694	474.516.031.389

5.18 Giá vốn hàng bán

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	442.294.675.793	361.319.572.720
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	43.017.961.675	30.814.520.717
Tổng	485.312.637.468	392.134.093.437

5.19 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	61.268.750	70.340.926
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.191.852.769	907.111.305
Tổng	1.253.121.519	977.452.231

5.20 Chi phí tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền vay	609.402.502	1.627.363.910
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.394.551.132	2.997.767.343
Tổng	2.003.953.634	4.625.131.253

5.21 Chi phí bán hàng

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	23.056.450.748	17.553.622.967
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	1.502.678.730	6.533.322.152
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	1.492.535.035	944.910.808
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.385.357.114	1.235.183.580
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.077.910.325	8.817.614.416
Chi phí bằng tiền khác	32.855.282.799	29.598.402.930
Tổng	66.370.214.751	64.683.056.853

5.22 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31.302.160.691	25.003.279.674
Chi phí nhân công	30.160.716.672	24.778.215.300
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.496.315.438	2.322.547.838
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.230.782.645	9.770.353.393
Chi phí khác bằng tiền	38.403.844.940	33.800.490.922
Tổng	109.593.820.386	95.674.887.127

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.23 Lợi nhuận khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập khác		
Lãi Thanh lý tài sản	-	-
Thu nhập khác	59.036.937	65.159.964
Tổng	59.036.937	65.159.964
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	1.568.466.372	113.925.501
Các khoản phạt và truy thu thuế	2.138.104.049	-
Chi phí khác	11.339.351	187.584
Tổng	3.717.909.772	114.113.085
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	(3.658.872.835)	(48.953.121)

5.24 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.951.985.915	2.800.449.791
Tổng	3.951.985.915	2.800.449.791

5.25 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	13.669.839.610	11.201.799.165
Các khoản điều chỉnh		
<i>Điều chỉnh giảm do trích quỹ KTPL (*)</i>	-	2.551.859.165
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	13.669.839.610	8.649.940.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	2.784.923	2.424.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	4.909	3.568

Trong đó:

(*): Trình bày lại Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2016 do khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông về phân phối lợi nhuận năm 2016. Năm 2017, Công ty chưa có Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông về phân phối lợi nhuận năm 2017 nên số liệu để tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa bao gồm khoản giảm do trích quỹ Khen thưởng phúc lợi.

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành Lương và thù lao	2.294.000.000	1.991.961.000
Tổng	2.294.000.000	1.991.961.000

Giao dịch với các bên liên quan khác

Giao dịch trong nội bộ Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - được chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.15 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.497.410.123	17.324.491.761
Phải thu khách hàng và phải thu khác	41.613.896.181	22.186.200.846
Tổng	53.111.306.304	39.510.692.607
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	13.368.295.200	5.034.630.755
Phải trả người bán và phải trả khác	52.554.157.708	42.242.800.512
Chi phí phải trả	5.557.076.862	7.108.824.317
Tổng	71.479.529.770	54.386.255.584

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng

Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017
Ngoại tệ	VND	VND	VND	VND
Yên Nhật (JPY)	70.146.000	85.816.300		
USD			133.681	104.480

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	13.368.295.200	-	13.368.295.200
Phải trả người bán và phải trả khác	52.072.627.708	481.530.000	52.554.157.708
Chi phí phải trả	5.557.076.862	-	5.557.076.862
01/01/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	5.034.630.755	-	5.034.630.755
Phải trả người bán và phải trả khác	41.761.270.512	481.530.000	42.242.800.512
Chi phí phải trả	7.108.824.317	-	7.108.824.317

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.497.410.123	-	11.497.410.123
Phải thu khách hàng và phải thu khác	41.613.896.181	-	41.613.896.181
01/01/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.324.491.761	-	17.324.491.761
Phải thu khách hàng và phải thu khác	22.186.200.846	-	22.186.200.846

6.3 Thông tin so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty được kiểm toán. Chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh đã được trình bày lại theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông về phân phối lợi nhuận năm 2017. Cụ thể:

Chỉ tiêu	Năm 2016 sau điều chỉnh	Năm 2016 trước điều chỉnh	Chênh lệch
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.568	4.620	(1.052)

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2018

Giám đốc



Phạm Thị Tú Anh



Phan Thị Hoa



Hoàng Văn Cảnh

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

PHỤ LỤC GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX

Mẫu số : 02-A/HN-CTC

BẢNG TỔNG HỢP BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
 Kỳ báo cáo : năm 2017

STT	Mã đơn vị	Chi tiêu /Đơn vị mua	Sản phẩm hàng hoá (Dầu sáng, dầu mỡ nhờn gas, bếp, phụ kiện)				Sản phẩm vật tư MMTB - TKé XLáp			
			Dthu thuần	Phí xăng dầu	Giá vốn	Lãi gộp	DThu thuần	Giá vốn	Lãi gộp	DVT : Đồng
A	B	C	1	2	3	4=1-3	5	6	7=5-6	
1	1100	Công ty xăng dầu Hà Giang					1 241 550 000	974 630 556	266 919 444	
2	1200	Công ty xăng dầu Cao Bằng					1 365 300 000	1 037 416 674	327 883 326	
3	1300	Công ty xăng dầu Lai châu					80 300 000	68 334 091	11 965 909	
4	1400	Công ty xăng dầu Lào Cai					3 849 201 508	3 309 397 781	539 803 727	
5	1500	Công ty xăng dầu Điện Biên					1 760 600 000	1 494 152 082	266 447 918	
6	1600	Công ty xăng dầu Tuyên Quang					1 271 140 000	953 352 351	317 787 649	
7	1700	Công ty xăng dầu Yên Bái					7 803 685 016	7 296 674 461	507 010 555	
8	1800	Công ty xăng dầu Bắc Thái					4 046 258 000	3 174 077 229	872 180 771	
9	1820	Chi nhánh XD Bắc Kạn					12 200 000	4 628 849	7 571 151	
10	1900	Công ty xăng dầu Hà Bắc					1 276 500 000	971 611 547	304 888 453	
11	2000	Công ty xăng dầu Phú Thọ					6 198 210 000	4 688 053 641	1 510 156 359	
12	2100	Công ty xăng dầu KV1					5 444 841 000	3 934 707 238	1 510 133 762	
13	2120	Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu					1 283 890 000	844 797 324	439 092 676	
14	2130	Chi nhánh XD Vĩnh Phúc					2 368 400 000	1 778 755 085	589 644 915	
15	2140	Chi nhánh XD Bắc Ninh					1 301 210 000	961 514 414	339 695 586	

HÀNG
 TÍNH
 CỘNG

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

PHỤ LỤC GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

16	2150	Tổng kho xăng dầu Đức Giang							2 283 925 000	1 850 178 318	433 746 682
17	2200	Công ty xăng dầu Hà Sơn Bình							1 366 100 000	1 047 576 432	318 523 568
18	2220	Chi nhánh XD Hoà Bình							554 680 000	407 462 888	147 217 112
19	2230	Chi nhánh XD Sơn La							425 660 000	303 902 734	121 757 266
20	2240	Xí nghiệp XD K133							757 090 000	668 447 155	88 642 845
21	2300	Công ty xăng dầu KVIII							2 903 790 000	2 198 823 829	704 966 171
22	2400	Công ty xăng dầu Thái Bình							779 850 000	647 769 823	132 080 177
23	2500	Công ty xăng dầu Hà Nam Ninh							1 035 456 000	863 609 750	171 846 250
24	2520	Chi nhánh XD Hà Nam							704 520 000	518 695 000	185 825 000
25	2530	Chi nhánh XD Ninh Bình							126 176 000	96 220 687	29 955 313
26	2600	Công ty xăng dầu B12							10 602 711 600	8 222 889 113	2 379 822 487
27	2630	Xí nghiệp xăng dầu Quảng Ninh							130 646 400	99 022 010	31 624 390
28	2650	Xí nghiệp xăng dầu K131							32 006 000	20 571 193	11 434 807
29	2670	Chi nhánh xăng dầu Hải Dương							8 330 000	5 732 180	2 597 820
30	2680	Chi nhánh xăng dầu Hưng Yên							167 519 000	105 285 192	62 233 808
31	2700	Công ty xăng dầu Thanh Hóa							6 635 930 000	5 117 343 458	1 518 586 542
32	2800	Công ty xăng dầu Nghệ An							7 286 744 000	5 552 861 513	1 733 882 487
33	2900	Công ty xăng dầu Hà Tĩnh							4 987 892 000	3 560 709 702	1 427 182 298
34	4100	Công ty xăng dầu Quảng Bình							2 832 628 000	2 060 306 895	772 321 105
35	4200	Công ty xăng dầu Quảng Trị							1 472 000 000	1 084 634 931	387 365 069
36	4300	Công ty xăng dầu Thừa Thiên Huế							1 327 040 000	962 323 262	364 716 738
37	4500	Công ty xăng dầu KV5							4 948 000 000	3 693 203 334	1 254 796 666
38	4520	Chi nhánh XD Quảng Nam							614 138 000	403 466 246	210 671 754
39	4600	Công ty xăng dầu Bắc Tây Nguyên							4 057 940 000	2 910 827 391	1 147 112 609
40	4620	Chi nhánh XD Kon Tum							236 026 000	170 957 253	65 068 747
41	4700	Công ty xăng dầu Quảng Ngãi							1 204 960 000	883 957 877	321 002 123
42	4800	Công ty xăng dầu Bình Định							1 286 000 000	956 784 625	329 215 375
43	4900	Công ty xăng dầu Nam Tây Nguyên							5 247 820 000	4 039 492 111	1 208 327 889



CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

PHỤ LỤC GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

44	4920	Chi nhánh XD Đak Nông						1 404 040 000	996 582 346	407 457 654
45	5000	Công ty xăng dầu Phú Khánh						5 475 320 000	4 317 808 115	1 157 511 885
46	5020	Chi nhánh XD Phú Yên						3 243 640 000	2 414 257 850	829 382 150
47	5030	Chi nhánh XD Ninh Thuận						885 000 000	668 250 068	216 749 932
48	6100	Công ty xăng dầu Lâm Đồng						2 209 429 058	1 745 851 404	463 577 654
49	6200	Công ty xăng dầu Tây Ninh						3 045 094 913	2 896 521 079	148 573 834
50	6300	Công ty xăng dầu Sông Bé						1 120 900 000	1 023 716 500	97 183 500
51	6320	Chi nhánh XD Bình Phước						466 600 000	426 140 000	40 460 000
52	6400	Công ty xăng dầu Bà Rịa – Vũng Tàu						5 143 045 000	4 442 699 500	700 345 500
53	6420	Chi nhánh XD Bình Thuận						898 292 500	774 080 510	124 211 990
54	6500	Công ty xăng dầu Đồng Nai						700 050 000	643 326 364	56 723 636
55	6600	Công ty xăng dầu KVII – TNHH MTV						5 348 900 000	4 833 452 500	515 447 500
56	6630	Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu						6 184 250 000	5 630 192 000	554 058 000
57	6640	Xí nghiệp DVXL&TM Sài Gòn						60 202 000	55 514 000	4 688 000
58	6700	Công ty xăng dầu Long An						4 279 791 100	4 049 325 175	230 465 925
59	6800	Công ty xăng dầu Tiền Giang						2 430 330 000	2 192 952 000	237 378 000
60	6900	Công ty xăng dầu Đồng Tháp						386 538 603	329 160 319	57 378 284
61	7000	Công ty xăng dầu An Giang						8 333 810 000	7 545 290 000	788 520 000
62	7100	Công ty xăng dầu Vĩnh Long						5 321 549 781	4 594 654 564	726 895 217
63	7200	Công ty TNHH MTV xăng dầu Bến Tre						2 994 341 832	2 790 613 757	203 728 075
64	7300	Công ty xăng dầu Tây Nam Bộ						4 779 406 000	4 329 222 500	450 183 500
65	7330	Chi nhánh XD Sóc Trăng						113 926 000	94 848 000	19 078 000
66	7340	Chi nhánh XD Bạc Liêu						47 655 000	41 870 000	5 785 000
67	7400	Công ty xăng dầu Trà Vinh						1 644 320 000	1 453 581 864	190 738 136
68	7500	Công ty xăng dầu Cà Mau						2 420 320 000	2 180 224 000	240 096 000
69	8810	Văn phòng Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam						4 707 000 000	3 890 367 941	816 632 059
70	Z001	Cty CP TM&VT Petrolimex Hà nội						93 610 000	68 659 037	24 950 963

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

PHỤ LỤC GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

71	Z00102	CN Cty CP TM&VT Petrolimex Hà Nội tại Lào Cai							5 500 000	5 130 000	370 000
72	Z004	Cty CP TM&VT Petrolimex Đà Nẵng						4 800 000	3 706 783	1 093 217	
73	Z005	Cty CP VT&DV Petrolimex Nghệ Tĩnh						142 986 000	111 200 803	31 785 197	
74	Z006	Cty CP VT&DV Petrolimex Hà Tây						552 670 000	441 315 798	111 354 202	
75	Z007	Cty CP VT&DV Petrolimex TT Huế						25 000 000	18 642 301	6 357 699	
76	Z01301	XN dịch vụ KThuật xây lắp và Thương mại						3 240 000	3 075 000	165 000	
77	Z01302	CN Phía Nam - Cty CP TVán xây dựng Petrolimex						9 000 000	8 240 000	760 000	
78	Z017	Cty CP Xây lắp I Petrolimex						1 788 710 000	1 370 887 364	417 822 636	
79	Z018	Cty CP Xây lắp III Petrolimex						7 200 000	6 840 000	360 000	
80	Z01803	CN Cty CP Xây Lắp III - Petrolimex tại TP HNỘI						189 900 000	141 117 478	48 782 522	
81	Z042	CTY TNHH MTV Petrolimex Lao						797 185 300	519 366 755	277 818 545	
82	Z043	CTY TNHH xăng dầu Kiên Giang						553 925 000	482 595 000	71 330 000	
83	Z04410	Cty CP VT&DV Petrolimex Hải Phòng						191 500 000	137 128 444	54 371 556	
		Tổng cộng						181 327 841 611	147 623 565 344	33 704 276 267	

Người lập biểu



Phạm Thị Tú Anh

Kế toán trưởng



Phan Thị Hoa

Hoàng Văn Cảnh

Hà Nội, ngày 03 tháng 3 năm 2018



CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

PHỤ LỤC GIAO DỊCH VÀ SƠ DỮ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX

Mẫu số: 02-B/HN-CTC

BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
 Kỳ báo cáo: Năm 2017

ĐVT: Đồng

Phần II/ Doanh thu dịch vụ; Doanh thu tài chính và Thu nhập khác

STT	Mã đơn vị	Đơn vị mua	Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	Doanh thu hoạt động tài chính			Thu nhập khác
				Tổng số	Cổ tức, lợi nhuận	Trong đó: Cổ tức, lợi	
A	B	C	1	2	3	4	5
1	1100	Công ty xăng dầu Hà Giang	35 800 000				
2	1200	Công ty xăng dầu Cao Bằng	73 520 000				
3	1300	Công ty xăng dầu Lai châu	17 740 000				
4	1400	Công ty xăng dầu Lào Cai	4 500 000				
5	1600	Công ty xăng dầu Tuyên Quang	51 200 000				
6	1700	Công ty xăng dầu Yên Bái	20 900 000				
7	1800	Công ty xăng dầu Bắc Thái	21 500 000				
8	1900	Công ty xăng dầu Hà Bắc	44 660 000				
9	2000	Công ty xăng dầu Phú Thọ	33 410 000				
10	2100	Công ty xăng dầu KV1	28 940 000				
11	2130	Chi nhánh XD Vĩnh Phúc	1 500 000				
12	2140	Chi nhánh XD Bắc Ninh	4 700 000				
13	2150	Tổng kho xăng dầu Đức Giang	40 320 000				
14	2220	Chi nhánh XD Hoà Bình	5 000 000				



CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

PHỤ LỤC GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

15	2230	Chi nhánh XD Sơn La	10 000 000		
16	2240	Xí nghiệp XD K133	2 000 000		
17	2300	Công ty xăng dầu KVIII	48 910 000		
18	2400	Công ty xăng dầu Thái Bình	45 785 000		
19	2500	Công ty xăng dầu Hà Nam Ninh	26 680 000		
20	2530	Chi nhánh XD Ninh Bình	1 200 000		
21	2600	Công ty xăng dầu B12	98 840 000		
22	2630	Xí nghiệp xăng dầu Quảng Ninh	62 820 000		
23	2650	Xí nghiệp xăng dầu K131	300 000		
24	2670	Chi nhánh xăng dầu Hải Dương	400 000		
25	2680	Chi nhánh xăng dầu Hưng Yên	129 668 500		
26	2700	Công ty xăng dầu Thanh Hóa	75 970 000		
27	2800	Công ty xăng dầu Nghệ An	88 000 000		
28	2900	Công ty xăng dầu Hà Tĩnh	15 300 000		
29	4100	Công ty xăng dầu Quảng Bình	4 680 000		
30	4200	Công ty xăng dầu Quảng Trị	15 500 000		
31	4300	Công ty xăng dầu Thừa Thiên Huế	18 620 000		
32	4500	Công ty xăng dầu KV5	11 800 000		
33	4520	Chi nhánh XD Quảng Nam	4 700 000		
34	4600	Công ty xăng dầu Bắc Tây Nguyên	219 600 000		
35	4620	Chi nhánh XD Kon Tum	24 408 000		
36	4700	Công ty xăng dầu Quảng Ngãi	23 260 000		
37	4800	Công ty xăng dầu Bình Định	9 300 000		
38	4900	Công ty xăng dầu Nam Tây Nguyên	57 900 000		
39	4920	Chi nhánh XD Đắk Nông	150 850 000		
40	5000	Công ty xăng dầu Phú Khánh	721 930 000		
41	5020	Chi nhánh XD Phú Yên	173 400 000		
42	6100	Công ty xăng dầu Lâm Đồng	14 100 000		

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

PHỤ LỤC GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

43	6200	Công ty xăng dầu Tây Ninh	19 900 000		
44	6500	Công ty xăng dầu Đồng Nai	17 200 000		
45	7300	Công ty xăng dầu Tây Nam Bộ	13 600 000		
46	7400	Công ty xăng dầu Trà Vinh	2 400 000		
47	7500	Công ty xăng dầu Cà Mau	4 800 000		
48	8810	Văn phòng Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	153 080 000		
49	Z005	Cty CP VT&DV Petrolimex Nghệ Tĩnh	900 000		
50	Z006	Cty CP VT&DV Petrolimex Hà Tây	1 500 000		
51	Z007	Cty CP VT&DV Petrolimex TT Huế	600 000		
52	Z017	Cty CP Xây lắp I Petrolimex	23 195 000		
53	Z01803	CN Cty CP Xây Lắp III - Petrolimex tại TP HNội	1 000 000		
54	Z01926	Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	343 636 362		
55	Z02002	Công ty TNHH MTV XNK Petrolimex Hà Nội	264 000 000		
		Cộng	3 285 422 862		

Người lập biểu



Phạm Thị Tú Anh

Kế toán trưởng



Phan Thị Hoa

Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2018
 Giám đốc



Hoàng Văn Cảnh

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

PHỤ LỤC GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX

Mẫu số : 04/HN-CTC

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
 Kỳ báo cáo: năm 2017

ĐVT : Đồng

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải thu khách hàng	Trả trước người bán	Phải thu theo tiến độ KHHĐXD	Phải thu Khác	Ký quỹ ký cược	Cho vay nội bộ
A	C	D	1	2	3	4	5	6
		PHẦN I : NGÂN HẠN	20 406 186 296					
1	1300	Công ty xăng dầu Lai châu	30 626 000					
2	1400	Công ty xăng dầu Lào Cai	60 000 000					
3	1700	Công ty xăng dầu Yên Bái	588 709 018					
4	1800	Công ty xăng dầu Bắc Thái	23 469 600					
5	1900	Công ty xăng dầu Hà Bắc	1 043 955 000					
6	2000	Công ty xăng dầu Phú Thọ	892 914 000					
7	2100	Công ty xăng dầu KV1	2 045 307 100					
8	2150	Tổng kho xăng dầu Đức Giang	1 284 299 500					
9	2600	Công ty xăng dầu B12	2 324 910 000					
10	2680	Chi nhánh xăng dầu Hưng Yên	106 117 000					
11	2900	Công ty xăng dầu Hà Tĩnh	2 076 690 000					
12	4100	Công ty xăng dầu Quảng Bình	2 564 064 800					
13	4500	Công ty xăng dầu KV5	53 020 000					
14	4900	Công ty xăng dầu Nam Tây Nguyên	8 690 000					
15	5000	Công ty xăng dầu Phú Khánh	75 922 000					
16	6100	Công ty xăng dầu Lâm Đồng	126 300 000					
17	6200	Công ty xăng dầu Tây Ninh	50 215 000					

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

PHỤ LỤC GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

18	6420	Chi nhánh XD Bình Thuận	1 595 000			
19	6600	Công ty xăng dầu KVII - TNHH MTV	1 133 000 000			
20	6800	Công ty xăng dầu Tiền Giang	578 380 000			
21	6900	Công ty xăng dầu Đồng Tháp	140 214 720			
22	7200	Công ty TNHH MTV xăng dầu Bến Tre	390 291 613			
23	7300	Công ty xăng dầu Tây Nam Bộ	430 724 000			
24	7330	Chi nhánh XD Sóc Trăng	28 050 000			
25	Z017	Cty CP Xây lắp I Petrolimex	925 840 500			
26	Z042	CTY TNHH MTV Petrolimex Lào	3 004 001 445			
27	Z043	CTY TNHH xăng dầu Kiên Giang	418 880 000			
		PHẦN II : DÀI HẠN				

Người lập biểu



Phạm Thị Tú Anh

Kế toán trưởng



Phan Thị Hoa

Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2018



Hoàng Văn Cảnh

THÀNH TỐN

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

PHỤ LỤC GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX

Mẫu số : 04/HN-CTC

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo : năm 2017

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải trả người bán		Người mua trả trước		Phải trả theo tiến độ		Phải trả		ĐVT : Đồng	
			bán	1	trước	2	KHHĐXD	3	phải nộp	4		Nhận ký quỹ
A	C	D										
		PHẦN I : NGẮN HẠN										
1	2100	Công ty xăng dầu KV1	3 979 670 043		9 985 349 000							
2	2130	Chi nhánh XD Vĩnh Phúc	3 460 931 917									
3	2800	Công ty xăng dầu Nghệ An			382 070 000							
4	6600	Công ty xăng dầu KVII - TNHH MTV	443 745 500		374 165 000							
5	6630	Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu	12 186 723									
6	7000	Công ty xăng dầu An Giang			910 008 000							
7	8810	Văn phòng Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam			6 763 816 000							
8	Z002	Cty CP VT&DV Petrolimex Sài Gòn	2 750 000									
9	Z014	TCty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	60 055 903		1 247 290 000							
10	Z01404	Công ty TNHH hóa chất Petrolimex			308 000 000							
		PHẦN II : DÀI HẠN										

15/12/2017

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

PHỤ LỤC GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Người lập biểu



Phạm Thị Tú Anh

Kế toán trưởng



Phan Thị Hoa

Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2018

Giám đốc



Hoàng Văn Cảnh

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

PHỤ LỤC GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX

BÁO CÁO NHẬP XUẤT TỒN KHO HÀNG HÓA MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo : năm 2017

Mẫu Số : 03/HN-CTC

ĐVT: Đồng

STT	Mã đơn vị	Chỉ tiêu / Đơn vị bán	Xăng dầu	Hoá dầu	Gas, bếp và phụ kiện	Hàng hoá khác
A	B	C	1	2	3	4
I		Giá trị hàng hoá mua nội bộ tồn kho đầu kỳ	8 783 068 535	404 632 507		
II		Giá trị hàng hoá mua nội bộ trong năm	255 653 605 511	894 306 798		
1	2100	Công ty xăng dầu KVI - Cty TNHH MTV	254 197 220 511			
2	6600	Công ty xăng dầu KVII - TNHH MTV	1 456 385 000			
3	6630	Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu		11 078 838		
4	Z014	Tổng Cty hoá dầu Petrolimex - Cty CP		883 227 960		
III		Giá trị hàng hoá mua nội bộ xuất trong năm	262 545 604 240	899 924 019		
IV		Giá trị hàng hoá mua nội bộ tồn kho cuối kỳ	1.891.069.806	399 015 286		

Người lập biểu

Phạm Thị Tú Anh

Kế toán trưởng

Phan Thị Hoa

Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2018



Hoàng Văn Cảnh

